

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03 NĂM 2020 SO VỚI				Bình quân quý I năm 2020 so với cùng kỳ 2019
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 03 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 02 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	117,09	105,23	100,22	99,21	105,94
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,90	111,90	102,17	99,61	111,63
1- Lương thực	110,88	102,50	102,19	101,11	101,40
2- Thực phẩm	123,74	115,19	101,84	99,22	115,02
3- Ăn uống ngoài gia đình	119,15	108,13	103,23	99,82	108,17
II, Đồ uống và thuốc lá	109,89	101,65	100,32	99,84	101,84
III, May mặc, mũ nón, giày dép	109,72	101,23	99,96	99,81	101,36
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	111,07	102,46	100,29	99,33	103,80
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,27	101,16	100,37	100,03	101,10
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	249,03	103,05	100,22	100,03	103,03
Trong đó: Dịch vụ y tế	311,71	103,49	100,18	100,00	103,48
VII, Giao thông	86,49	97,24	93,13	95,01	103,11
VIII, Bưu chính viễn thông	97,70	99,61	99,91	99,96	99,60
IX, Giáo dục	137,21	104,60	100,18	100,11	104,49
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	143,84	104,82	100,14	100,08	104,70
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	104,35	99,29	98,63	98,72	100,38
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	115,23	103,61	100,88	100,11	103,61

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.